

*

Số 776 -QĐ/HVKHXH

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách trúng tuyển nghiên cứu sinh năm 2026

- Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Khoa học xã hội trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam);

- Căn cứ Quyết định số 953-QĐ/KHXH ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Khoa học xã hội;

- Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Căn cứ Quyết định số 3027/QĐ-HVKHXH ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Học viện Khoa học xã hội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện Khoa học xã hội;

- Căn cứ Quyết định số 398-QĐ/HVKHXH ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Học viện Khoa học xã hội về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2026 của Học viện Khoa học xã hội;

- Căn cứ kết quả xét tuyển nghiên cứu sinh năm 2026;

- Căn cứ vào kết luận của Hội đồng tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2026 tại phiên họp ngày 25 tháng 9 năm 2026;

- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt danh sách trúng tuyển nghiên cứu sinh năm 2026 của Học viện Khoa học xã hội gồm 146 (Một trăm bốn mươi sáu) ứng viên có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các ứng viên trúng tuyển nghiên cứu sinh được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ



tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện Khoa học xã hội.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo, Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Học viện Khoa học xã hội và các nghiên cứu sinh có tên trong danh sách kèm theo Quyết định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT, Khoa.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Hoàng





DANH SÁCH ỨNG VIÊN TRÚNG TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 776-QĐ/HVKHXXH ngày 01 tháng 10 năm 2026
của Giám đốc Học viện Khoa học xã hội)

Số TT	Họ và tên NCS	Ngày tháng năm sinh	Ngành	Điểm đánh giá hồ sơ	Điểm đánh giá bài luận	Tổng điểm
1	Lê Thị Anh	21/4/1983	Kinh tế quốc tế	26.0	58.8	84.8
2	Trần Thị Ngọc	23/12/1981	Kinh tế quốc tế	25.0	58.0	83.0
3	Phạm Thị Vân Anh	22/6/1986	Kinh tế quốc tế	26.0	56.6	82.6
4	Lương Thị Quỳnh Mai	03/10/1990	Kinh tế quốc tế	26.0	56.6	82.6
5	Nguyễn Thu Hương	24/06/1985	Kinh tế quốc tế	25.0	57.2	82.2
6	Trần Thị Thu Huyền	29/9/1976	Kinh tế quốc tế	27.0	55.0	82.0
7	Lê Thị Thu Hà	14/10/1984	Kinh tế quốc tế	24.0	55.8	79.8
8	Nguyễn Thanh Hải	26/3/1993	Kinh tế quốc tế	22.0	57.6	79.6
9	Mai Thị Hồng	26/11/1989	Kinh tế quốc tế	23.0	56.0	79.0
10	Đinh Thị Thu Thủy	01/6/1986	Kinh tế quốc tế	23.0	55.6	78.6
11	Nguyễn Ngọc Mai	15/01/1986	Kinh tế quốc tế	25.0	52.8	77.8
12	Nguyễn Đàm Minh Thông	18/10/1981	Kinh tế quốc tế	22.0	53.4	75.4
13	Nguyễn Trung Đức	03/10/1998	Quản lý kinh tế	24.0	53.4	77.4
14	Phạm Thị Thanh	13/8/1984	Quản lý kinh tế	27.0	50.0	77.0

15	Trần Lan Hương	11/4/1993	Quản lý kinh tế	24.0	52.0	76.0
16	Nguyễn Xuân Hùng	02/11/1977	Quản lý kinh tế	25.0	51.0	76.0
17	Lê Hoàng Minh	08/11/1986	Quản lý kinh tế	25.0	51.0	76.0
18	Trịnh Thế Bình	28/02/1978	Quản lý kinh tế	23.0	52.0	75.0
19	Trần Anh Dũng	18/12/1973	Quản lý kinh tế	24.0	51.0	75.0
20	Nguyễn Thị Minh Ngọc	06/11/1977	Quản lý kinh tế	24.0	50.2	74.2
21	Nguyễn Quốc Anh	02/4/1976	Quản lý kinh tế	22.0	52.0	74.0
22	Nguyễn Trọng Hưng	21/8/2004	Quản lý kinh tế	18.0	55.0	73.0
23	Trần Thanh Phương	14/9/1978	Quản lý kinh tế	22.0	50.0	72.0
24	Đoàn Trần Trọng Nhân	26/01/1998	Quản lý kinh tế	20.0	51.4	71.4
25	Vũ Quang Anh	16/02/2000	Quản lý kinh tế	25.0	46.0	71.0
26	Nguyễn Minh Hùng	18/5/2000	Quản lý kinh tế	19.0	51.0	70.0
27	Đoàn Trần Quỳnh Mai	12/9/2002	Quản lý kinh tế	19.0	51.0	70.0
28	Phạm Tâm Dương	20/6/1975	Quản trị kinh doanh	28.0	50.0	78.0
29	Lê Ngọc Thúy	08/12/1988	Quản trị kinh doanh	26.0	51.2	77.2
30	Nguyễn Anh Thư	12/02/1992	Quản trị kinh doanh	25.0	51.8	76.8
31	Lâm Phương Hào	10/10/1980	Quản trị kinh doanh	26.0	50.0	76.0
32	Phạm Minh Nguyệt	20/4/1974	Quản trị kinh doanh	25.0	50.2	75.2
33	Nguyễn Thùy Linh	01/10/1999	Quản trị kinh doanh	21.0	53.8	74.8
34	Tạ Thu Hằng	10/12/1980	Quản trị kinh doanh	24.0	50.6	74.6

35	Đặng Văn Kiên	02/6/1976	Quản trị kinh doanh	24.0	50.0	74.0
36	Nguyễn Tuấn Anh	27/02/1992	Quản trị kinh doanh	22.0	51.4	73.4
37	Nguyễn Quỳnh Nga	05/3/1980	Quản trị kinh doanh	23.0	50.2	73.2
38	Nguyễn Văn Đông	24/02/1980	Quản trị kinh doanh	22.0	50.2	72.2
39	Nguyễn Hoàng Dũng	21/3/1996	Quản trị kinh doanh	21.0	50.0	71.0
40	Nguyễn Minh Tuấn	01/4/1986	Quản trị kinh doanh	21.0	50.0	71.0
41	Phạm Thanh Nga	28/12/1995	Chính sách công	29.0	63.6	92.6
42	Vũ Thị Mai Anh	29/3/1973	Chính sách công	28.0	62.4	90.4
43	Nguyễn Văn Tiến	24/6/1971	Chính sách công	28.0	62.2	90.2
44	Nguyễn Thị Hào	06/11/1978	Chính sách công	28.0	61.8	89.8
45	Nguyễn Văn Dũng	04/8/1983	Chính sách công	27.0	62.4	89.4
46	Trần Thị Ninh	20/12/1982	Chính sách công	27.0	61.8	88.8
47	Nguyễn Hồng Cúc	30/10/1986	Chính sách công	28.0	60.8	88.8
48	Phạm Thị Thu Trang	20/12/1984	Chính sách công	30.0	58.8	88.8
49	Hồ Hoàng Phương	05/7/1998	Chính sách công	27.0	61.2	88.2
50	Nguyễn Thị Minh Châu	01/5/1977	Chính sách công	28.0	60.2	88.2
51	Trần Thanh Hồng Lan	14/4/1983	Chính sách công	28.0	60.2	88.2
52	Nguyễn Xuân Mạnh	25/5/2000	Chính sách công	28.0	60.0	88.0
53	Nguyễn Nghiêm Hoàng	20/3/1992	Chính sách công	26.0	61.8	87.8
54	Nguyễn Thanh Bình	02/02/1992	Chính sách công	26.0	61.0	87.0

55	Lê Thị Hương	28/9/1983	Chính sách công	28.0	59.0	87.0
56	Hà Mạnh Hoan	25/12/1981	Chính sách công	27.0	59.8	86.8
57	Nguyễn Văn Linh	15/7/1987	Chính sách công	28.0	58.8	86.8
58	Nguyễn Thị Hồng Trâm	27/8/1989	Chính sách công	28.0	58.8	86.8
59	Đặng Hoài Dinh	14/02/1984	Chính sách công	27.0	59.6	86.6
60	Dương Hoa Lê	01/6/1999	Chính sách công	24.0	62.4	86.4
61	Nguyễn Trọng Bắc	10/5/1976	Chính sách công	26.0	60.4	86.4
62	Nguyễn Thị Ngân	09/11/1989	Chính sách công	27.0	59.4	86.4
63	Trần Văn Hoàng	02/10/1988	Chính sách công	28.0	58.2	86.2
64	Lê Phạm Quốc Đại	04/7/1997	Chính sách công	26.0	52.8	78.8
65	Phạm Mạnh Thùy	03/12/1977	Luật kinh tế	27.0	55.8	82.8
66	Phạm Hồng Nhật	16/01/1992	Luật kinh tế	27.0	55.4	82.4
67	Phạm Thị Thúy Kiều	20/02/1991	Luật kinh tế	27.0	55.2	82.2
68	Đặng Quang Nhã	22/12/1987	Luật kinh tế	27.0	55.2	82.2
69	Trần Thị Kim Anh	01/12/1991	Luật kinh tế	27.0	55.0	82.0
70	Nguyễn Trí Đức	10/12/1995	Luật kinh tế	27.0	55.0	82.0
71	Đinh Tấn Đồng	26/6/1981	Luật kinh tế	27.0	55.0	82.0
72	Cao Thị Lê Thương	24/3/1989	Luật kinh tế	27.0	54.2	81.2
73	Nguyễn Đình Sơn	10/6/1975	Luật kinh tế	27.0	53.8	80.8
74	Trần Thị Ngọc Nhung	09/3/1992	Luật kinh tế	25.0	55.6	80.6

75	Vũ Thị Hương	29/8/1991	Luật kinh tế	27.0	53.6	80.6
76	Nguyễn Việt Hương	07/6/1989	Luật kinh tế	27.0	53.4	80.4
77	Dương Thị Xuân Quý	25/10/1991	Luật kinh tế	25.0	55.2	80.2
78	Vũ Thùy Trang	16/12/1997	Luật kinh tế	26.0	54.2	80.2
79	Nguyễn Thanh Tâm	27/01/1996	Luật kinh tế	25.0	55.0	80.0
80	Nguyễn Thị Lựu	10/11/1985	Luật kinh tế	27.0	53.0	80.0
81	Võ Thị Thương	07/12/1993	Luật kinh tế	27.0	52.6	79.6
82	Bùi Thị Hường	20/01/1984	Luật kinh tế	25.0	54.4	79.4
83	Huỳnh Văn Huyện	01/01/1988	Luật kinh tế	25.0	54.0	79.0
84	Lê Vĩnh Sơn	07/11/1976	Luật kinh tế	27.0	51.6	78.6
85	Nguyễn Nhật Quang	07/9/2001	Luật kinh tế	21.0	56.8	77.8
86	Nguyễn Tuấn Cường	02/5/1993	Luật kinh tế	22.0	55.0	77.0
87	Đỗ Văn Ngọc	13/9/2000	Luật kinh tế	23.0	54.0	77.0
88	Nguyễn Lê Dân	12/10/1990	Luật kinh tế	27.0	50.0	77.0
89	Nguyễn Chí Giang	14/7/1994	Luật kinh tế	20.0	56.8	76.8
90	Nguyễn Duy Thiện	28/3/1991	Luật kinh tế	24.0	51.0	75.0
91	Ngô Thái Cát Tường	25/4/1999	Luật kinh tế	24.0	51.0	75.0
92	Bùi Thị Thu Thủy	26/9/1996	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	65.6	95.6
93	Nguyễn Thị Thắm	04/6/1989	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	65.2	95.2
94	Đinh Thị Ngọc Linh	06/9/1983	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	65.0	95.0

95	Nguyễn Hoàng Sơn	12/12/1982	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	65.0	95.0
96	Phùng Thị Ngọc Ánh	07/02/1995	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	64.8	94.8
97	Đỗ Thị Phương Loan	28/8/1992	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	64.8	94.8
98	Nguyễn Thị Lan Hương	03/7/1977	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	64.4	94.4
99	Bùi Thị Huyền	02/6/1995	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	29.0	65.0	94.0
100	Phạm Thị Minh Hải	13/01/1984	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	28.0	65.8	93.8
101	Nguyễn Ngọc Linh	22/11/1991	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	63.6	93.6
102	Nguyễn Thị Hải Yến	25/7/1988	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	63.6	93.6
103	Vũ Thanh Trà	12/12/1983	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	63.4	93.4
104	Ngô Thị Lan Hương	25/9/1990	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	63.2	93.2
105	Đỗ Thị Phương Thúy	31/10/1991	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	28.0	65.0	93.0
106	Nguyễn Đỗ Thùy Dương	08/4/1997	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	63.0	93.0
107	Lê Thị Ly	09/12/1990	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	62.6	92.6
108	Hán Thị Vân Anh	29/11/1993	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	28.0	64.4	92.4
109	Hoàng Thị Hải Anh	17/5/1982	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	62.2	92.2
110	Đinh Mai Thu Thủy	25/7/1990	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	30.0	61.8	91.8
111	Lương Thị Thu Ngân	24/10/1993	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	28.0	63.6	91.6
112	Trịnh Hoa Minh	01/9/2000	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	28.0	63.2	91.2
113	Nguyễn Ngọc Anh	17/01/1986	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	26.0	65.0	91.0
114	Hoàng Thị Hải Đường	03/5/1976	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	26.0	64.2	90.2

115	Nguyễn Quỳnh Anh	06/8/2000	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	27.0	63.2	90.2
116	Nguyễn Thị Tuyết	14/5/1983	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	28.0	62.2	90.2
117	Nguyễn Thị Thịnh	27/5/1982	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	28.0	61.8	89.8
118	Ngô Thị Lan Anh	16/12/1991	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	26.0	62.0	88.0
119	Nguyễn Hoàng Phúc	09/10/1984	Tâm lý học	30.0	67.2	97.2
120	Đặng Thị Đức Phương	03/11/1990	Tâm lý học	30.0	65.0	95.0
121	Bùi Hồng Thúy	24/5/1981	Tâm lý học	28.0	66.0	94.0
122	Đỗ Thị An	29/12/1978	Tâm lý học	28.0	65.6	93.6
123	Trần Văn Hô	06/10/1984	Tâm lý học	28.0	64.8	92.8
124	Trần Quang Thái	10/11/1979	Tâm lý học	27.0	65.2	92.2
125	Phạm Thị Huê	04/8/1990	Tâm lý học	26.0	65.8	91.8
126	Trần Thị Tâm	24/10/1982	Tâm lý học	26.0	65.0	91.0
127	Võ Thị Hoàng	13/11/1986	Tâm lý học	27.0	63.8	90.8
128	Vũ Thu Thủy	12/9/1992	Tâm lý học	24.0	66.2	90.2
129	Trần Thị Tân	15/7/1990	Tâm lý học	24.0	65.6	89.6
130	Tiêu Thảo Ngân	21/01/1992	Tâm lý học	25.0	64.4	89.4
131	Lê Thị Thùy Linh	21/11/1986	Tâm lý học	24.0	64.4	88.4
132	Trần Thị Thu Thủy	09/12/1983	Tâm lý học	24.0	64.2	88.2
133	Lưu Thị Quỳnh	25/3/1993	Tâm lý học	21.0	61.6	82.6
134	Nguyễn Thị Thắm	03/12/1981	Chính trị học	30.0	64.0	94.0

135	Vũ Thị Ngọc	19/7/1987	Chính trị học	30.0	62.8	92.8
136	Lê Trường Hận	08/12/1989	Chính trị học	30.0	62.6	92.6
137	Nguyễn Thị Ngọc Hân	03/10/1989	Chính trị học	30.0	62.2	92.2
138	Đỗ Thanh Huyền	14/6/1988	Chính trị học	30.0	62.0	92.0
139	Vũ Ngọc Minh Anh	09/6/2004	Chính trị học	26.0	63.6	89.6
140	Hoàng Thị Thúy An	01/5/1990	Triết học	30.0	66.8	96.8
141	Hồ Mạnh Tùng	15/5/1990	Triết học	29.0	66.8	95.8
142	Nguyễn Thị Hào	13/12/1983	Triết học	30.0	65.6	95.6
143	Nguyễn Thị Hiền	22/12/1989	Triết học	27.0	65.6	92.6
144	Nguyễn Thị Quý	20/10/1986	Triết học	26.0	63.2	89.2
145	Nguyễn Thu Uyên	24/9/2000	Văn hóa học	27.0	66.0	93.0
146	Phạm Trung Hưng	16/12/1978	Văn hóa học	28.0	64.0	92.0

Danh sách trên gồm 146 người.